

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 23

205
CỘNG
HỢP
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18.1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 09/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 104 – 106 Trần Lữ, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 24.900.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.490.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty Cổ phần Lilama 18	1.020.000	10.200.000.000	40,96 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.470.000	14.700.000.000	59,04 %
Tổng cộng	2.490.000	24.900.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Duy Lợi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/3/2019
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/3/2019
Ông Hồ Văn Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2019
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hồ Văn Toàn	Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đậu	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Văn Long	Trưởng ban
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

Số 104-106 Trần Lưu - P. An Phú - Quận 2 - Tp. HCM

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

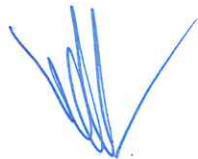
Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 18.1
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2019 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Duy Lợi

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Hồ Văn Toàn

Số: 204 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18.1, được lập ngày 07/02/2020, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2020



ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.766.269.199	86.163.108.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.578.558.658	832.565.101
1. Tiền	111	V.1	2.578.558.658	832.565.101
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.840.045.610	55.418.147.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.581.554.067	48.814.981.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.250.000	3.365.033.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.232.241.543	3.238.132.421
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	18.812.332.624	17.912.395.933
1. Hàng tồn kho	141		18.812.332.624	17.912.395.933
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535.332.307	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	390.708.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.624.307	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.536.706.022	4.670.121.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		872.869.000	665.961.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	872.869.000	665.961.000
II. Tài sản cố định	220		4.702.209.031	3.936.568.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.683.353.576	1.058.719.650
- Nguyên giá	222		4.230.811.656	1.604.512.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.547.458.080)	(545.793.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	2.018.855.455	2.877.849.274
- Nguyên giá	225		3.284.144.600	3.939.304.820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.265.289.145)	(1.061.455.546)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		961.627.991	67.591.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	961.627.991	67.591.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.302.975.221	90.833.230.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.548.262.378	63.235.195.490
I. Nợ ngắn hạn	310		29.121.585.703	62.211.897.834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.884.109.567	16.507.355.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.072.354.366	512.638.384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	666.744.737	2.861.544.816
4. Phải trả người lao động	314		4.614.641.756	3.321.612.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.020.346	882.893.766
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.685.887.114	4.910.015.951
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5.933.452.048	33.045.401.158
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		71.512.160	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		183.863.609	170.435.950
II. Nợ dài hạn	330		426.676.675	1.023.297.656
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	426.676.675	1.023.297.656
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.754.712.843	27.598.034.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	40.754.712.843	27.598.034.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.900.000.000	24.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.900.000.000	24.900.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		182.447.511	182.447.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		883.307.578	701.943.168
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.788.957.754	1.813.644.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		296.597.487	23.604.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.492.360.267	1.790.039.539
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.302.975.221	90.833.230.270

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020



Giám đốc

Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Đơn vị tính: đồng Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	172.298.441.238	93.114.737.286
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		172.298.441.238	93.114.737.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	146.835.542.821	84.087.359.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.462.898.417	9.027.377.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	573.756.134	913.979.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.997.811.204	2.448.122.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.997.807.619	2.448.108.260
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.723.621.291	4.863.867.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.315.222.056	2.629.367.073
11. Thu nhập khác	31		135.000.000	49.909.590
12. Chi phí khác	32		206.309.978	37.560.068
13. Lợi nhuận khác	40		(71.309.978)	12.349.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.243.912.078	2.641.716.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3.751.551.811	851.677.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.492.360.267	1.790.039.539
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	5.820	1.128
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	5.820	1.128

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Đơn vị tính: đồng Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.243.912.078	2.641.716.595
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.205.498.602	716.491.477
- Các khoản dự phòng	03	71.512.160	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.958	14.198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(573.755.507)	(913.877.980)
- Chi phí lãi vay	06	1.997.807.619	2.448.108.260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.944.977.910	4.892.452.550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.158.778.201	(36.117.320.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(899.936.691)	17.141.630.227
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.383.406.587)	17.419.398.489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.284.744.578)	311.128.405
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.032.617.289)	(2.446.746.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.801.723.556)	(673.233.054)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(642.464.523)	(42.312.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.058.862.887	484.997.314
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.000.843.569)	(470.152.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	8.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	641.547.288	1.073.039.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.359.296.281)	8.602.886.288
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.534.074.648	83.055.019.384
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.210.209.933)	(88.909.368.242)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.032.434.806)	(731.406.571)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.245.000.000)	(1.743.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.953.570.091)	(8.328.755.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.745.996.515	759.128.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	832.565.101	73.451.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.958)	(14.198)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.578.558.658	832.565.101

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Giám đốc


Đặng Thị Hoài Thanh


Nguyễn Văn Đậu


Hỗ Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 09/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 104 – 106 Trần Lữ, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy: Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.
- Chống ăn mòn kim loại.
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí môi giới và các chi phí bán hàng khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền			
- Tiền mặt		1.750.131	18.330.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.576.808.527	814.234.617
Cộng		2.578.558.658	832.565.101
2. Các khoản đầu tư tài chính			
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn, lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 5,5%/năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.			
3. Phải thu khách hàng		31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty CP Lilama 18		19.037.622.647	37.758.465.767
- Các khách hàng khác		5.543.931.420	11.056.515.871
Cộng		24.581.554.067	48.814.981.638
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP Lilama 18		19.037.622.647	37.758.465.767
Cộng		19.037.622.647	37.758.465.767
4. Trả trước cho người bán		31/12/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Gia Hoàng Phú		26.250.000	3.365.033.840
- Công ty TNHH Xây dựng UNI-ENGs		-	570.000.000
- Viện Năng Lượng		-	1.369.141.840
- Các khách hàng khác		-	1.045.600.000
Cộng		26.250.000	380.292.000
		26.250.000	3.365.033.840
5. Phải thu khác		31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.232.241.543	-	3.238.132.421
- Phải thu khác	782.982.655	-	519.372.614
+ Phải thu về lãi tiền gửi	220.602.739	-	288.394.520
+ Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	90.283.454	-	180.824.388
+ Phải thu BHXH	6.148.243	-	20.601.603
+ Phải thu khác	465.948.219	-	29.552.103
- Tạm ứng	4.449.258.888	-	2.718.759.807
+ Tạm ứng CBNV	127.000.000	-	26.432.305
+ Tạm ứng Đội Công trình	4.322.258.888	-	2.692.327.502
b) Dài hạn	872.869.000	-	665.961.000
- Ký quỹ, ký cược	872.869.000	-	665.961.000
Cộng	6.105.110.543	-	3.904.093.421

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc	31/12/2019 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2019 Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.812.332.624	-	17.912.395.933	-
Cộng	18.812.332.624	-	17.912.395.933	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.488.512.727	-	116.000.000	1.604.512.727
Số tăng trong kỳ	1.537.817.436	1.031.481.493	57.000.000	2.626.298.929
- Mua trong kỳ	1.537.817.436	372.727.273	57.000.000	1.967.544.709
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	658.754.220	-	658.754.220
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.026.330.163	1.031.481.493	173.000.000	4.230.811.656
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	482.165.680	-	63.627.397	545.793.077
Số tăng trong kỳ	491.529.034	475.478.436	34.657.533	1.001.665.003
- Khấu hao trong kỳ	491.529.034	143.859.908	34.657.533	670.046.475
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	331.618.528	-	331.618.528
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	973.694.714	475.478.436	98.284.930	1.547.458.080
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.006.347.047	-	52.372.603	1.058.719.650
Tại ngày cuối kỳ	2.052.635.449	556.003.057	74.715.070	2.683.353.576

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.000.000 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	942.676.796	2.996.628.024	3.939.304.820
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	655.160.220	655.160.220
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	655.160.220	655.160.220
Số dư cuối kỳ	942.676.796	2.341.467.804	3.284.144.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.299.208	1.050.156.338	1.061.455.546
Số tăng trong kỳ	117.834.599	417.617.528	535.452.127
- Khấu hao trong kỳ	117.834.599	417.617.528	535.452.127
Số giảm trong kỳ	-	331.618.528	331.618.528
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	331.618.528	331.618.528
Số dư cuối kỳ	129.133.807	1.136.155.338	1.265.289.145
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	931.377.588	1.946.471.686	2.877.849.274
Tại ngày cuối kỳ	813.542.989	1.205.312.466	2.018.855.455

9. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn		31/12/2019		01/01/2019
- Các khoản khác		390.708.000		-
		390.708.000		-
a) Dài hạn				
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		961.627.991		67.591.413
		961.627.991		67.591.413
Cộng		1.352.335.991		67.591.413
10. Phải trả người bán				
	Giá trị	31/12/2019	Giá trị	01/01/2019
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.884.109.567	8.884.109.567	16.507.355.325	16.507.355.325
- Công ty CP Lilama 18	-	-	120.000.000	120.000.000
- Công ty TNHH NADA	1.801.008.583	1.801.008.583	6.290.919.940	6.290.919.940
- Công ty TNHH MTV Minh Tới	-	-	545.108.850	545.108.850
- Công ty TNHH TMXD Thiên Hà Phát	25.223.000	25.223.000	3.704.781.960	3.704.781.960
- Công ty TNHH XNK SX TM & DV Trang Tú Phương	596.695.660	596.695.660	1.030.214.020	1.030.214.020
- Công ty TNHH Xây dựng UNI-ENGs	1.939.106.288	1.939.106.288	-	-
- Công ty TNHH Vận Tải Xây Dựng Hùng Minh	3.165.746.348	3.165.746.348	-	-
- Các đối tượng khác	1.356.329.688	1.356.329.688	4.816.330.555	4.816.330.555
Cộng	8.884.109.567	8.884.109.567	16.507.355.325	16.507.355.325
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Lilama 18	-	-	120.000.000	120.000.000
Cộng	-	-	120.000.000	120.000.000
11. Người mua trả tiền trước				
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2019		01/01/2019
- Công ty CP Lilama 18		3.072.354.366		512.638.384
- Công ty TNHH Cơ khí Nam Thành		680.202.022		512.638.384
		2.392.152.344		-
Cộng		3.072.354.366		512.638.384
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Công ty CP Lilama 18		680.202.022		512.638.384
Cộng		680.202.022		512.638.384
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.205.740.409	6.081.931.092	8.155.259.377	132.412.124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽¹⁾	573.077.542	3.751.551.811	3.801.723.556	522.905.797
- Thuế thu nhập cá nhân	82.726.865	541.818.642	613.118.691	11.426.816
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	201.709.978	201.709.978	-
Cộng	2.861.544.816	10.580.011.523	12.774.811.602	666.744.737

⁽¹⁾ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm số thuế phát sinh từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và số thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2018 với số tiền là 18.138.200 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13.	Chi phí phải trả		31/12/2019		01/01/2019			
	a) Ngắn hạn							
	- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động		9.020.346		43.830.016			
	- Trích trước chi phí các công trình		-		839.063.750			
	Cộng		9.020.346		882.893.766			
14.	Phải trả khác		31/12/2019		01/01/2019			
	a) Ngắn hạn							
	- Kinh phí công đoàn		5.685.887.114		4.910.015.951			
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		104.031.566		119.764.898			
	+ Phải trả đội công trình		5.581.855.548		4.790.251.053			
	+ Các khoản khác		5.003.460.279		4.201.416.786			
	Cộng		578.395.269		588.834.267			
			5.685.887.114		4.910.015.951			
15.	Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	5.933.452.048	5.933.452.048	56.130.695.629	83.242.644.739	33.045.401.158	33.045.401.158		
+ Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng ĐT&PT	5.354.984.061	5.354.984.061	55.534.074.648	82.210.209.933	32.031.119.346	32.031.119.346		
- CN Hóc Môn ⁽¹⁾								
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽²⁾								
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	578.467.987	578.467.987	596.620.981	1.032.434.806	1.014.281.812	1.014.281.812		
b) Vay dài hạn	426.676.675	426.676.675	-	596.620.981	1.023.297.656	1.023.297.656		
+ Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽²⁾								
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	426.676.675	426.676.675	-	596.620.981	1.023.297.656	1.023.297.656		
c) Các khoản nợ thuê tài chính								
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Năm nay Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Năm trước Trả nợ gốc		
- Từ 1 năm trở xuống	636.590.511	58.122.524	578.467.987	1.140.796.595	126.514.783	1.014.281.812		
- Trên 1 năm đến 5	442.168.775	15.492.100	426.676.675	1.096.912.280	73.614.624	1.023.297.656		

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/7811067/HĐTD ngày 25/12/2018, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/01/2020. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/3/2020. Thời hạn và lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2019 là 6,5%/năm.

(2) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính số 2016-00003-000 ngày 15/01/2016; hợp đồng số 2017-00020-000 ngày 27/02/2017; hợp đồng số 2018-00147-000 ngày 14/8/2018 và hợp đồng số 2018-00194-000 ngày 28/9/2018. Mục đích: Thuê mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.900.000.000	182.447.511	456.118.778	2.458.243.891	27.996.810.180
Tăng vốn năm trước	-	-	245.824.390	1.790.039.539	2.035.863.929
- Lãi trong năm trước				1.790.039.539	1.790.039.539
- Phân phối lợi nhuận			245.824.390		245.824.390
Giảm vốn năm trước	-	-	-	2.434.639.329	2.434.639.329
- Phân phối lợi nhuận				2.111.736.584	2.111.736.584
- Giảm khác				322.902.745	322.902.745
Số dư cuối năm trước	24.900.000.000	182.447.511	701.943.168	1.813.644.101	27.598.034.780
Tăng vốn trong kỳ	-	-	181.364.410	14.492.360.267	14.673.724.677
- Lãi trong kỳ				14.492.360.267	14.492.360.267
- Phân phối lợi nhuận			181.364.410		181.364.410
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	1.517.046.614	1.517.046.614
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾				1.517.046.614	1.517.046.614
Số dư cuối kỳ	24.900.000.000	182.447.511	883.307.578	14.788.957.754	40.754.712.843

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	181.364.410 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	90.682.204 đồng
- Chia cổ tức	1.245.000.000 đồng
Cộng	1.517.046.614 đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Công ty CP Lilama 18	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	24.900.000.000	24.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	24.900.000.000	24.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	24.900.000.000	24.900.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.245.000.000	1.743.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.490.000	2.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.490.000	2.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.490.000	2.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.000	2.490.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.490.000	2.490.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		31/12/2019	01/01/2019
a) Ngoại tệ các loại			
- USD		89,63	102,83
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm 2019	Đơn vị tính: đồng Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa		4.340.186.200	7.614.660.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng		167.958.255.038	85.500.077.286
Cộng		172.298.441.238	93.114.737.286
2. Giá vốn hàng bán		Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa		4.021.158.880	7.045.133.600
Giá vốn hợp đồng xây dựng		142.814.383.941	77.042.226.041
Cộng		146.835.542.821	84.087.359.641
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		573.755.507	913.877.980
Lãi chênh lệch tỷ giá		627	101.754
Cộng		573.756.134	913.979.734
4. Chi phí tài chính		Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay		1.997.807.619	2.448.108.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá		3.585	14.198
Cộng		1.997.811.204	2.448.122.458
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên		3.589.939.341	2.902.430.335
Chi phí khoản khác		2.133.681.950	1.961.437.513
Cộng		5.723.621.291	4.863.867.848
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm 2019	Năm 2018
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.243.912.078	2.641.716.595
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		423.155.978	1.616.668.685
- Điều chỉnh tăng		423.155.978	1.616.668.685
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)		18.667.068.056	4.258.385.280
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.733.413.611	851.677.056
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế năm 2018		18.138.200	-
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		3.751.551.811	851.677.056
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		36.312.967.434	14.758.658.278
Chi phí nhân công		23.944.012.745	21.132.011.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.205.498.602	716.491.477
Chi phí dự phòng		71.512.160	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		88.279.810.312	33.383.068.437
Chi phí khác bằng tiền		3.645.299.550	1.819.367.743
Cộng		153.459.100.803	71.809.597.262

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.492.360.267	1.790.039.539
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	90.682.204
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.492.360.267	1.699.357.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.490.000	2.490.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.820	682
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.820	682

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/4/2019. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa trừ số ước tính sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 9.020.346 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 43.830.016 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 220.602.739 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 288.394.520 đồng), là lãi tiền gửi dự thu trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty CP Lilama 18

Cổ đông góp vốn lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng

Doanh thu thực hiện	Năm 2019	Năm 2018
- Công ty CP Lilama 18	156.826.599.769	70.152.630.278

Chia cổ tức	Năm 2019	Năm 2018
- Công ty CP Lilama 18	510.000.000	714.000.000

Tiền lương, thù lao	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký	1.197.523.345	1.017.529.509

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty CP Lilama 18	19.037.622.647	37.758.465.767

Phải trả người bán		31/12/2019	01/01/2019
- Công ty CP Lilama 18		-	120.000.000
Người mua trả tiền trước		31/12/2019	01/01/2019
- Công ty CP Lilama 18		680.202.022	512.638.384
3. Báo cáo bộ phận			
a) Theo lĩnh vực kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.958.255.038	4.340.186.200	172.298.441.238
	142.814.383.941	4.021.158.880	146.835.542.821
b) Theo lĩnh vực địa lý			
	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.360.317.523	146.938.123.715	172.298.441.238
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.272.915.206	123.562.627.615	146.835.542.821
4. Công cụ tài chính			
	31/12/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019	Giá trị hợp lý 01/01/2019
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.558.658	832.565.101	2.578.558.658
Phải thu khách hàng	24.581.554.067	48.814.981.638	24.581.554.067
Phải thu khác	6.105.110.543	3.904.093.421	6.105.110.543
Cộng	33.265.223.268	53.551.640.160	33.265.223.268
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán	8.884.109.567	16.507.355.325	8.884.109.567
Chi phí phải trả	9.020.346	882.893.766	9.020.346
Phải trả khác	5.685.887.114	4.910.015.951	5.685.887.114
Các khoản vay	6.360.128.723	34.068.698.814	6.360.128.723
Cộng	20.939.145.750	56.368.963.856	20.939.145.750

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	20.512.469.075	426.676.675	20.939.145.750
Phải trả người bán	8.884.109.567	-	8.884.109.567
Chi phí phải trả	9.020.346	-	9.020.346
Phải trả khác	5.685.887.114	-	5.685.887.114
Các khoản vay	5.933.452.048	426.676.675	6.360.128.723
Số đầu năm	55.345.666.200	1.023.297.656	56.368.963.856
Phải trả người bán	16.507.355.325	-	16.507.355.325
Chi phí phải trả	882.893.766	-	882.893.766
Phải trả khác	4.910.015.951	-	4.910.015.951
Các khoản vay	33.045.401.158	1.023.297.656	34.068.698.814

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020



Giám đốc

Hồ Văn Toàn

